Trong quán cà phê bằng tiếng Đức

137 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**der Bon** A2 /deːɐ̯ 'bɔŋ/ số nhiều die Bons	Phiếu thu ngân	B1–B2
2	**der Stammtisch** B1 /deːɐ̯ 'ʃtamˌtɪʃ/ số nhiều die Stammtische	Bàn của khách quen	C1
3	**das Wasser** A1 /das 'vasɐ/	Nước	A1–A2
4	**der Kaffee** A1 /deːɐ̯ 'kafeː/ số nhiều die Kaffees	Cà phê	A1–A2
5	**der Tee** A1 /deːɐ̯ 'teː/ số nhiều die Tees	Trà	A1–A2
6	**die Milch** A1 /diː 'mɪlç/	Sữa	A1–A2
7	**der Saft** A1 /deːɐ̯ 'zaft/ số nhiều die Säfte	Nước ép	A1–A2
8	**das Glas** A1 /das 'glaːs/ số nhiều die Gläser	Cái ly	A1–A2
9	**der Tisch** A1 /deːɐ̯ 'tɪʃ/ số nhiều die Tische	Bàn	A1–A2
10	**die Speisekarte** A1 /diː 'ʃpaɪ̯zəˌkaʁtə/ số nhiều die Speisekarten	Thực đơn	A1–A2
11	**Rechnung, bitte** A1 /'ʁɛçnʊŋ 'bɪtə/	Cho tôi xin hóa đơn	A1–A2
12	**Zahlen** A1 /'tsaːlən/ zahlte · hat gezahlt	Chi trả	A1–A2
13	**die Karte** A1 /diː 'kaʁtə/ số nhiều die Karten	Thẻ	A1–A2
14	**die Terrasse** A2 /diː tɛˈʁasə/ số nhiều die Terrassen	Sân hiên	B1–B2
15	**die Hafermilch** A2 /diː 'haːfɐˌmɪlç/	Sữa yến mạch	B1–B2
16	**die Sojamilch** B1 /diː 'zoːjaˌmɪlç/	Sữa đậu nành	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**der Milchschaum** B1 /deːɐ̯ ˈmɪlçˌʃaʊ̯m/	Bọt sữa	B1–B2
18	**die Selbstbedienung** A2 /diː ˈzɛlpstbəˌdiːnʊŋ/	Tự phục vụ	B1–B2
19	**der To-go-Becher** B1 /deːɐ̯ təˈgoʊ̯ˌbɛçɐ/ số nhiều die To-go-Becher	Cốc mang đi	B1–B2
20	**der Mehrwegbecher** B1 /deːɐ̯ ˈmeːɐ̯veːkˌbɛçɐ/ số nhiều die Mehrwegbecher	Cốc tái sử dụng	B1–B2
21	**Kontaktlos bezahlen** A2 /kɔnˈtaktˌloːs bəˈtsaːlən/	trả tiền không tiếp xúc	B1–B2
22	**die Serviette** A2 /diː zɛʁˈvi̯ɛtə/ số nhiều die Servietten	Khăn ăn	A1–A2
23	**der Stuhl** A1 /deːɐ̯ ˈʃtuːl/ số nhiều die Stühle	Cái ghế	A1–A2
24	**die Bestellung** A2 /diː bəˈʃtɛlʊŋ/ số nhiều die Bestellungen	Đơn gọi món	A1–A2
25	**Stück Kuchen** A1 /ʃtʏk ˈkuːxn̩/ das · số nhiều die Stücke Kuchen	Miếng bánh	A1–A2
26	**der Keks** A1 /deːɐ̯ ˈkeːks/ số nhiều die Kekse	Bánh quy	A1–A2
27	**das Sandwich** A1 /das ˈzɛntvɪtʃ/ số nhiều die Sandwiches	Sandwich	A1–A2
28	**der Toast** A2 /deːɐ̯ ˈtoːst/ số nhiều die Toasts	Bánh mì nướng	A1–A2
29	**der Zucker** A1 /deːɐ̯ ˈtsʊkɐ/	Đường	A1–A2
30	**die Verkostung** B2 /diː fɛɐ̯ˈkɔstʊŋ/ số nhiều die Verkostungen	Nếm thử	B1–B2
31	**der Verzehr** B2 /deːɐ̯ fɛɐ̯ˈtseːɐ̯/	Sự tiêu thụ	C1
32	**die Nährwertangabe** B2 /diː ˈnɛːɐ̯veːɐ̯tˌʔangaːbə/ số nhiều die Nährwertangaben	Thông tin dinh dưỡng	C1
33	**das WLAN-Passwort** A2 /das ˈveːlaːnˌpasvɔʁt/ số nhiều die WLAN-Passwörter	Mật khẩu Wi-Fi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
34	**Entkoffeinierter Kaffee** B1 /ɛntkɔfeʔi'ni:ɐ̯tɐ 'kafe/ der	Cà phê không chứa caffeine	B1–B2
35	**das Messer** A1 /das 'mɛsɐ/ số nhiều die Messer	Dao	A1–A2
36	**der Löffel** A1 /de:ɐ̯ 'lœfl̩/ số nhiều die Löffel	Thìa	A1–A2
37	**die Gabel** A1 /di: 'ga:bəl/ số nhiều die Gabeln	Cái nĩa	A1–A2
38	**das Brötchen** A1 /das 'bʁø:tçən/ số nhiều die Brötchen	Bánh mì cuộn	A1–A2
39	**die Tasse** A1 /di: 'tasə/ số nhiều die Tassen	Tách uống nước	A1–A2
40	**der Kellner** A1 /de:ɐ̯ 'kɛlnɐ/ số nhiều die Kellner	Phục vụ nam	A1–A2
41	**die Kellnerin** A1 /di: 'kɛlnəʁɪn/ số nhiều die Kellnerinnen	Cô hầu bàn	A1–A2
42	**Mit Sahne** A1 /mɪt 'za:nə/	Với kem	A1–A2
43	**Ohne Zucker** A1 /'o:nə 'tsʊkɐ/	Không đường	A1–A2
44	**der Mahlgrad** B2 /de:ɐ̯ 'ma:lˌgʁa:t/ số nhiều die Mahlgrade	Độ mịn khi xay	C1
45	**Chemex** C1 /'kɛmɛks/ die	Chemex	C1
46	**V60** C1 /faʊ̯'zɛçt͡sɪç/ der · số nhiều die V60	V60	C1
47	**AeroPress** B2 /'ɛ:ʁoˌpʁɛs/ die	AeroPress	C1
48	**die Siebträgermaschine** B2 /di: 'zi:pˌtʁɛ:gɐmaˌʃi:nə/ số nhiều die Siebträgermaschinen	Máy pha cà phê portafilter	C1
49	**der Tamper** C1 /de:ɐ̯ 'tɛmpɐ/ số nhiều die Tamper	Dụng cụ nén cà phê	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
50	**die Crema** B2 /diː ˈkʁeːma/	Lớp crema	C1
51	**Kalorienarm** B1 /kaloˈʁiːənˌʔaʁm/	Ít calo	B1–B2
52	**die Hintergrundmusik** B1 /diː ˈhɪntɐgʁʊntmuˌziːk/	Nhạc nền	B1–B2
53	**Laktosefrei** B1 /lakˈtoːzəˌfʁaɪ̯/	Không chứa lactose	B1–B2
54	**die Butter** A1 /diː ˈbʊtɐ/	Bơ	A1–A2
55	**das Trinkgeld** A2 /das ˈtʁɪŋkˌgɛlt/ số nhiều die Trinkgelder	Tiền boa	A1–A2
56	**der Espresso** A1 /deːɐ̯ ɛsˈpʁɛso/ số nhiều die Espressos	Cà phê espresso	A1–A2
57	**die Reservierung** A2 /diː ʁezɛʁˈviːʁʊŋ/ số nhiều die Reservierungen	Sự đặt chỗ	A1–A2
58	**Frei** A1 /ˈfʁaɪ̯/	Còn trống	A1–A2
59	**der Milchkaffee** A1 /deːɐ̯ ˈmɪlçˌkafeː/ số nhiều die Milchkaffees	Cà phê sữa	A1–A2
60	**der Cappuccino** A1 /deːɐ̯ kapʊˈtʃiːno/ số nhiều die Cappuccinos	Cà phê cappuccino	A1–A2
61	**Schwarzer Kaffee** A1 /ˈʃvaʁtsɐ ˈkafeː/ der · số nhiều die schwarzen Kaffees	Cà phê đen	A1–A2
62	**Heiße Schokolade** A1 /ˈhaɪ̯sə ʃokoˈlaːdə/ die · số nhiều die heißen Schokoladen	Sô cô la nóng	A1–A2
63	**Frischer Orangensaft** A1 /ˈfʁɪʃɐ oˈʁaŋʒənˌzaft/ der · số nhiều die frischen Orangensäfte	Nước cam tươi	A1–A2
64	**der Honig** A1 /deːɐ̯ ˈhoːnɪç/	Mật ong	A1–A2
65	**die Marmelade** A1 /diː maʁməˈlaːdə/ số nhiều die Marmeladen	Mứt	A1–A2
66	**das Treueprogramm** B2 /das ˈtʁɔɪ̯əpʁoˌgʁam/ số nhiều die Treueprogramme	Chương trình khách hàng thân thiết	B1–B2
67	**die Getränkekarte** A1 /diː gəˈtʁɛŋkəˌkaʁtə/ số nhiều die Getränkekarten	Thực đơn đồ uống	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
68	**das Croissant** A2 /das kʁo̯aˈsɑ̃ː/ số nhiều die Croissants	Bánh sừng bò	A1–A2
69	**die Allergene** B2 /diː alɛʁˈgeːnə/	Chất gây dị ứng	B1–B2
70	**das Säureprofil** C2 /das ˈzɔɪ̯ʁəpʁoˌfiːl/ số nhiều die Säureprofile	Đặc tính vị chua	C1
71	**die Weinkarte** A2 /diː ˈvaɪnˌkaʁtə/ số nhiều die Weinkarten	Danh sách rượu vang	A1–A2
72	**der Becher** A2 /deːɐ̯ ˈbɛçɐ/ số nhiều die Becher	Cốc	A1–A2
73	**Latte macchiato** A2 /ˈlatə maˈkʲaːto/ der · số nhiều die Latte macchiatos	Latte macchiato	A1–A2
74	**der Strohhalm** A2 /deːɐ̯ ˈʃtʁoːˌhalm/ số nhiều die Strohhalme	Ống hút	A1–A2
75	**der Americano** B1 /deːɐ̯ ameʁiˈkaːno/ số nhiều die Americanos	Americano	A1–A2
76	**der Filterkaffee** A2 /deːɐ̯ ˈfɪltɐˌkafeː/ số nhiều die Filterkaffees	Cà phê lọc	A1–A2
77	**die Kaffeekanne** A2 /diː ˈkafeːˌkanə/ số nhiều die Kaffeekannen	Bình cà phê	A1–A2
78	**die Teekanne** A2 /diː ˈteːˌkanə/ số nhiều die Teekannen	Ấm trà	A1–A2
79	**der Teebeutel** A2 /deːɐ̯ ˈteːˌbɔɪ̯tl̩/ số nhiều die Teebeutel	Túi trà	A1–A2
80	**der Früchtetee** A2 /deːɐ̯ ˈfʁʏçtəˌteː/ số nhiều die Früchtetees	Trà trái cây	A1–A2
81	**der Barista** B1 /deːɐ̯ baˈʁɪsta/ số nhiều die Baristas	Nhân viên pha chế	A1–A2
82	**die Kundenkarte** A2 /diː ˈkʊndənˌkaʁtə/ số nhiều die Kundenkarten	Thẻ khách hàng	A1–A2
83	**die Trinkgeldkasse** B1 /diː ˈtʁɪŋkgɛltˌkasə/ số nhiều die Trinkgeldkassen	Hũ tiền boa	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
84	**der Fensterplatz** A2 /deːɐ̯ ˈfɛnstɐˌplats/ số nhiều die Fensterplätze	Ghế cạnh cửa sổ	A1–A2
85	**Doppelter Espresso** A2 /ˈdɔpəltɐ ʔɛsˈpʁɛso/ der · số nhiều die doppelten Espressos	Espresso đôi	A1–A2
86	**der Eisbecher** A2 /deːɐ̯ ˈaɪ̯sˌbɛçɐ/ số nhiều die Eisbecher	Kem sundae	A1–A2
87	**der Kräutertee** A2 /deːɐ̯ ˈkʁɔɣ̯tɐˌteː/ số nhiều die Kräutertees	Trà thảo mộc	A1–A2
88	**Chai Latte** A2 /ˈtʃaɪ̯ ˌlatə/ der · số nhiều die Chai Lattes	Chai Latte	A1–A2
89	**der Smoothie** A2 /deːɐ̯ ˈsmuːði/ số nhiều die Smoothies	Sinh tố	A1–A2
90	**der Eiskaffee** A2 /deːɐ̯ ˈaɪ̯sˌkafeː/ số nhiều die Eiskaffees	Cà phê đá	A1–A2
91	**Iced Tea** A2 /ˌaɪ̯st ˈtiː/ der · số nhiều die Iced Teas	Trà đá	A1–A2
92	**die Kuchenplatte** B1 /diː ˈkuːxənˌplatə/ số nhiều die Kuchenplatten	Đĩa đựng bánh	A1–A2
93	**das Tortenstück** A2 /das ˈtɔʁtn̩ˌʃtʏk/ số nhiều die Tortenstücke	miếng bánh kem	A1–A2
94	**der Betriebsleiter** B2 /deːɐ̯ bəˈtʁiːpsˌlaɪ̯tɐ/ số nhiều die Betriebsleiter	Quản lý vận hành	B1–B2
95	**der Schichtplan** B1 /deːɐ̯ ˈʃɪçtˌplaːn/ số nhiều die Schichtpläne	Lịch làm việc theo ca	B1–B2
96	**Glutenfrei** B1 /gluˈteːnˌfʁaɪ̯/	Không chứa gluten	A1–A2
97	**der Muffin** A2 /deːɐ̯ ˈmafɪn/ số nhiều die Muffins	Bánh nướng xốp	A1–A2
98	**der Brownie** B1 /deːɐ̯ ˈbʁaʊ̯ni/ số nhiều die Brownies	Bánh Brownie	A1–A2
99	**der Bagel** B1 /deːɐ̯ ˈbeːgəl/ số nhiều die Bagels	Bánh mì tròn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
100	**Panini** B1 /paˈniːni/ das · số nhiều die Panini	Panini	A1–A2
101	**das Tagesangebot** A2 /das ˈtaːgəsˌʔangəboːt/ số nhiều die Tagesangebote	Ưu đãi hàng ngày	A1–A2
102	**Happy Hour** B1 /ˈhɛpi ˈaʊ̯ɐ/ die · số nhiều die Happy Hours	Happy Hour	A1–A2
103	**Rauchfrei** A2 /ˈʁaʊ̯xˌfʁaɪ̯/	Không khói thuốc	A1–A2
104	**Flat White** B2 /ˈflɛt ˌwaɪ̯t/ der · số nhiều die Flat Whites	Flat White	B1–B2
105	**das Kännchen** A2 /das ˈkɛnçən/ số nhiều die Kännchen	Bình	B1–B2
106	**der Aufguss** B2 /deːɐ̯ ˈaʊ̯fgʊs/ số nhiều die Aufgüsse	Nước hãm	B1–B2
107	**Matcha Latte** B2 /ˈmatʃa ˈlatə/ der · số nhiều die Matcha Lattes	Matcha Latte	B1–B2
108	**Frappé** B2 /fʁaˈpeː/ der · số nhiều die Frappés	Frappé	B1–B2
109	**die Quiche** B1 /diː kiːʃ/ số nhiều die Quiches	Bánh quiche	B1–B2
110	**Single Origin** C1 /ˈsɪŋgl̩ ˈɒʁɪdʒɪn/ der · số nhiều die Single Origins	Cà phê một vùng trồng	B1–B2
111	**Cold Brew** B2 /ˈkoʊ̯lt ˌbʁuː/ der · số nhiều die Cold Brews	Cà phê pha lạnh	B1–B2
112	**Nitro Coffee** C1 /ˈniːtʁo ˈkɔfi/ der · số nhiều die Nitro Coffees	Cà phê Nitro	B1–B2
113	**French Press** B2 /ˈfʁɛn͡tʃ ˌpʁɛs/ die · số nhiều die French Presses	Máy ép kiểu Pháp	B1–B2
114	**Latte Art** B2 /ˈlatə ˌʔɑːɐ̯t/ die	Nghệ thuật Latte	B1–B2
115	**der Milchaufschäumer** B1 /deːɐ̯ ˈmɪlçˌʔaʊ̯fʃɔɪ̯mɐ/ số nhiều die Milchaufschäumer	Máy đánh bọt sữa	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
116	**die Kaffeemühle** B1 /di: 'kafe:ˌmy:lə/ số nhiều die Kaffeemühlen	Máy xay cà phê	B1–B2
117	**die Geschmacksnote** C1 /di: gə'ʃmaksˌno:tə/ số nhiều die Geschmacksnoten	Nốt hương vị	B1–B2
118	**der Koffeingehalt** B2 /de:ɐ̯ kɔfe'i:ngəˌhalt/ số nhiều die Koffeingehalte	Hàm lượng caffeine	B1–B2
119	**der Karamellsirup** B1 /de:ɐ̯ kaʁa'mɛlˌzi:ʁʊp/ số nhiều die Karamellsirupe	Siro caramel	B1–B2
120	**der Vanillesirup** B1 /de:ɐ̯ va'nɪljəˌzi:ʁʊp/ số nhiều die Vanillesirupe	Siro vani	B1–B2
121	**der Zuckersirup** B2 /de:ɐ̯ 'tsʊkɐˌzi:ʁʊp/ số nhiều die Zuckersirupe	Xi-rô đường	B1–B2
122	**die Kaffeeröstung** B2 /di: 'kafe:ˌʁœstʊŋ/ số nhiều die Kaffeeröstungen	Việc rang cà phê	B1–B2
123	**der Pfefferstreuer** A2 /de:ɐ̯ 'pfɛfeˌʃtʁɔɣɐ/ số nhiều die Pfefferstreuer	Lọ đựng hạt tiêu	B1–B2
124	**der Salzstreuer** A2 /de:ɐ̯ 'zalt͡sˌʃtʁɔɪ̯ɐ/ số nhiều die Salzstreuer	Lọ đựng muối	B1–B2
125	**Arabica** B1 /a'ʁa:bika/ der	Arabica	B1–B2
126	**Robusta** B2 /ʁo'bʊsta/ der	Robusta	B1–B2
127	**das Reservierungssystem** B2 /das ʁezɛɐ̯'vi:ʁʊŋszʏsˌte:m/ số nhiều die Reservierungssysteme	Hệ thống đặt chỗ	B1–B2
128	**das Bestellterminal** B2 /das bə'ʃtɛltɛʁmiˌna:l/ số nhiều die Bestellterminals	Thiết bị đầu cuối đặt hàng	B1–B2
129	**das QR-Code-Menü** B1 /das ku:'ʔɛɐ̯ˌko:tmeˌny:/ số nhiều die QR-Code-Menüs	Menu mã QR	B1–B2
130	**die Stempelkarte** B1 /di: 'ʃtɛmpəlˌkaʁtə/ số nhiều die Stempelkarten	Thẻ tích dấu	B1–B2
131	**die Abholtheke** B1 /di: 'apho:lˌte:kə/ số nhiều die Abholtheken	Quầy nhận hàng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
132	**die Sitzplatzkapazität** C1 /di: 'zɪtsplatskapatsiˌtɛːt/ số nhiều die Sitzplatzkapazitäten	Sức chứa chỗ ngồi	B1–B2
133	**die Allergeninformation** B2 /di: alɛʁ'geːnʔɪnfɔʁmaˌtsi̯oːn/ số nhiều die Allergeninformationen	Thông tin về chất gây dị ứng	B1–B2
134	**die Ausgabetheke** B2 /di: 'a͡ʊsgaːbəˌteːkə/ số nhiều die Ausgabetheken	Quầy phát đồ	B1–B2
135	**der Thekenbereich** B2 /deːɐ̯ 'teːkənbəˌʁa͡ɪçˌ/ số nhiều die Thekenbereiche	Khu vực quầy	B1–B2
136	**der Stromanschluss** B1 /deːɐ̯ 'ʃtʁoːmˌʔanʃlʊs/ số nhiều die Stromanschlüsse	Kết nối nguồn	B1–B2
137	**die Co-Working-Ecke** B2 /di: 'ko͡ʊvœːɐ̯kɪŋˌʔɛkə/ số nhiều die Co-Working-Ecken	Góc làm việc chung	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/136-trong-quan-ca-phe
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334